Ký bởi: Ủy ban Nhân dân huyện Đức Cơ
Email: ubnddueco@gialai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Gia Lai
Ngày ký: 22.07.2020 16:32:01 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC CƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1498/UBND-NC	*Đức Cơ, ngày 22 tháng 7 năm 2020*

V/v báo cáo số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập

Kính gửi: Sở Nội vụ

Thực hiện Công văn số 1025/SNV-TCBC ngày 13/7/2020 của Sở Nội vụ về việc báo cáo số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập theo yêu cầu của Bộ Nội vụ.

Ủy ban nhân dân huyện báo cáo số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn huyện Đức Cơ.

(Có biểu mẫu kèm theo)

Ủy ban nhân dân huyện báo cáo để Sở Nội vụ biết, tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Lưu: VT,nv.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC CƠ T. GIA LAI

Vũ Mạnh Định

PHỤ LỤC SỐ 1

TỔNG HỢP SỐ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH, CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN, TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON CÔNG LẬP NĂM HỌC 2019-2020

(Kèm theo Công văn số: 1498 /UBND-NC ngày 22 /7/2020 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Cấp học	Số trường, số lớp, số học sinh năm học 2019-2020																Số biên chế, viên chức, năm học 2019-2020									
		Tổng số trường	Hạng trường			Học 1 buổi/ngày						Học 2 buổi/ngày						Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm học 2019-2020					Số viên chức có mặt 30/6/2020				
						Từ 3 tháng - 12 tháng hoặc từ 3-4 tuổi		Từ 13 tháng - 24 tháng hoặc từ 4 -5 tuổi		Từ 25 tháng - 36 tháng hoặc từ 5-6 tuổi		Từ 3 tháng - 12 tháng hoặc từ 3 - 4 tuổi		Từ 13 tháng - 24 tháng hoặc từ 4 -5 tuổi		Từ 25 tháng - 36 tháng hoặc từ 5-6 tuổi		Tổng số	Trong đó:			Hợp đồng lao động theo NĐ 68	Tổng số	Trong đó:			Hợp đồng lao động theo NĐ 68
			I	II	III	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh		Quản lý	Giáo viên	Nhân viên: VT, KT, YT&TQ			Quản lý	Giáo viên	Nhân viên: VT, KT, YT&TQ	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
	Cộng 1+2																										
1	Nhà trẻ															1	31										
2	Mẫu giáo	10	10			13	265	10	271	1	39	14	370	27	798	35	1.079	170	25	131	14	10	140	24	102	14	10

PHỤ LỤC SỐ 1A

KẾ HOẠCH SỐ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH, CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN, TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON CÔNG LẬP NĂM HỌC 2020-2021

(Kèm theo Công văn số: 1498 /UBND-NC ngày 22 /7/2020 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Cấp học	Kế hoạch trường, số lớp, số học sinh năm học 2020-2021																Kế hoạch số lượng người làm việc của năm học 2020-2021				
		Tổng số trường	Hạng trường			Học 1 buổi/ngày						Học 2 buổi/ngày						Tổng số	Trong đó:			Hợp đồng lao động theo NĐ 68
			I	II	III	Từ 3 tháng - 12 tháng hoặc từ 3-4 tuổi		Từ 13 tháng - 24 tháng hoặc từ 4 - 5 tuổi		Từ 25 tháng - 36 tháng hoặc từ 5-6 tuổi		Từ 3 tháng - 12 tháng hoặc từ 3 - 4 tuổi		Từ 13 tháng - 24 tháng hoặc từ 4 -5 tuổi		Từ 25 tháng - 36 tháng hoặc từ 5-6 tuổi			Quản lý	Giáo viên	Nhân viên: VT, KT, YT&TQ	
						Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
	Cộng 1+2																					
1	Nhà trẻ															1	35					
2	Mẫu giáo	10	10					1	30	1	30	15	540	30	1.030	54	1.877	262	30	218	14	10

PHỤ LỤC SỐ 2

TỔNG HỢP SỐ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH, CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN, LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP NĂM HỌC 2019-2020

(Kèm theo Công văn số: 1498 /UBND-NC ngày 22 /7/2020 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Cấp học	Số trường, số lớp, số học sinh năm học 2019-2020																Số biên chế, viên chức năm học 2019-2020													
			Hạng trường			Lớp 1		Lớp 2; Lớp 6;		Lớp 3; Lớp 7; Lớp 10		Lớp 4; Lớp 8; Lớp 11		Lớp 5; Lớp 9; Lớp 12				Số biên chế sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao năm học 2019-2020							Số viên chức có mặt 30/6/2020						
																			Trong đó							Trong đó						
		Tổng số trường	I	II	III	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Tổng số lớp học 2 buổi/ ngày	Tổng số học sinh học 2 buổi/ ngày	Tổng số	Quản lý	Giáo viên	Nhân viên: TV,TB,TN,CNTT ...	Nhân viên: Giáo vụ, hỗ trợ NKT	Nhân viên: VT, KT, YT&TQ	Hợp đồng lao động theo NĐ 68	Tổng số	Quản lý	Giáo viên	Nhân viên: TV,TB,TN,CNTT ...	Nhân viên: Giáo vụ, hỗ trợ NKT	Nhân viên: VT, KT, YT&TQ	Hợp đồng lao động theo NĐ 68
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*
	Cộng 1+2+3	**29**	**9**	**13**	**7**	**66**	**2.105**	**101**	**3.533**	**101**	**3.294**	**88**	**2.917**	**77**	**2.877**	**187**	**5.577**	**809**	**76**	**659**	**37**	**0**	**37**	**31**	**782**	**72**	**647**	**37**	**0**	**26**	**32**
1	Tiểu học	16	7	8	1	66	2.105	65	2.012	65	1.784	56	1.606	49	1.726	187	5.577	443	42	371	16		14	18	423	39	364	16		4	18
2	Trung học cơ sở	13	2	5	6			36	1.521	36	1.510	32	1.311	28	1.151			366	34	288	21		23	13	359	33	283	21		22	14

PHỤ LỤC SỐ 2A

KẾ HOẠCH TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH, CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN, LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP NĂM HỌC 2020-2021

(Kèm theo Công văn số: 1498 /UBND-NC ngày 22 /7/2020 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Cấp học	Kế hoạch số trường, số lớp, số học sinh năm học 2020-2021																Kế hoạch số lượng người làm việc của năm học 2020-2021						
		Tổng số trường	Hạng trường			Lớp 1		Lớp 2; Lớp 6;		Lớp 3; Lớp 7		Lớp 4; Lớp 8		Lớp 5; Lớp 9		Tổng số lớp học 2 buổi/ ngày	Tổng số học sinh học 2 buổi/ ngày	Tổng số	Trong đó					Hợp đồng lao động theo NĐ 68
			I	II	III	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh				Quản lý	Giáo viên	Nhân viên: TV,TB,TN,CNTT …	Nhân viên: Giáo vụ, hỗ trợ NKT	Nhân viên: VT, KT, YT&TQ	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*
	Cộng 1+2+3	**29**	**9**	**13**	**7**	**67**	**2.011**	**103**	**3.625**	**100**	**3.595**	**90**	**3.108**	**78**	**2.730**	**230**	**7.462**	**854**	**76**	**691**	**37**	**0**	**50**	**32**
1	Tiểu học	16	7	8	1	67	2.011	67	2.043	65	2.086	56	1.729	49	1.536	230	7.462	519	42	433	16		28	18
2	Trung học cơ sở	13	2	5	6			36	1.582	35	1.509	34	1.379	29	1.194			335	34	258	21		22	14